

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 02 NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 3 NĂM 2026

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 02 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng Hai năm 2026, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung ổn định. Các địa phương tập trung làm đất và gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân đảm bảo tiến độ. Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện chủ động và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước; Hoạt động lâm nghiệp và sản xuất thủy sản tiếp tục được duy trì ổn định.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm vụ Đông Xuân

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ Đông Xuân như lúa, ngô, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước tính diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân ước đạt 4.130 ha, tăng 0,49% (tăng 20 ha) so với cùng kỳ năm trước; Ngô ước đạt 2.350 ha, tăng 2,4% (tăng 55 ha) so với cùng kỳ năm trước do tính chất cây phát triển nhanh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân tăng diện tích trồng; Đậu tương ước đạt 74 ha, tăng 2,78% (tăng 02 ha); Lạc ước đạt 146 ha, tăng 0,69% (tăng 01 ha); Rau các loại ước đạt 5.130 ha, tăng 1,58% (tăng 80 ha); Đậu các loại ước đạt 178 ha, tăng 4,09% (tăng 7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm tăng so với cùng kỳ năm trước có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương, đặc biệt là môi liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật

nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, đàn gia súc ăn cỏ, đặc biệt là đàn trâu và bò, có xu hướng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính một số loại vật nuôi như sau:

- Trâu ước đạt 99.764 con, giảm 4,16% (giảm 4.332 con) so với cùng kỳ năm trước do trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí chăm sóc, thức ăn tăng trong khi giá bán không ổn định.

- Bò ước đạt 373.099 con, giảm 3,39% (giảm 13.075 con) so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức giảm tương đối mạnh trong nhóm gia súc chủ lực. Nguyên nhân chủ yếu do: Nhu cầu tiêu dùng cao trong dịp tết Nguyên đán 2026 làm sản lượng xuất bán tăng; giá thức ăn chăn nuôi, chi phí con giống và chi phí phòng, chống dịch bệnh tăng; diện tích đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên tiếp tục thu hẹp; một bộ phận người chăn nuôi chuyển đổi sang nuôi lợn, gia cầm hoặc cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro thị trường cao nên người dân có xu hướng giảm đàn hoặc không tái đàn kịp thời sau khi xuất bán. Đàn bò sữa ước đạt 26.835 con, giảm 4,03% (giảm 1.128 con).

- Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 681.408 con, tăng 4% (tăng 26.208 con), do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, người dân chủ động được con giống.

- Gia cầm ước đạt 8.290 nghìn con, tăng 1,34% (tăng 110 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.284 nghìn con, tăng 1,15% (tăng 83 nghìn con). Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Xảy ra tại 01 xã, số con mắc bệnh và tiêu hủy 36 con, với tổng khối lượng 2.045 kg. Lũy kế đến thời điểm báo cáo bệnh xảy ra tại 05 lượt xã, 63 con, với tổng khối lượng 4.429 kg; Bệnh Đại xảy ra tại xã Tà Xùa, số con mắc bệnh và tiêu hủy 01 con.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Hai tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong Hai tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 2.570 m³, giảm 3,06% (giảm 81 m³) so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện

các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Từ ngày 10/01/2026 đến ngày 09/02/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 26 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (trong đó: Khai thác rừng trái pháp luật: 01 vụ; phá rừng trái pháp luật: 23 vụ; mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm khác: 01 vụ). Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu 0,031 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 820.425.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 707 tấn, hai tháng ước đạt 1.423,80 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,57% (tăng 8 tấn); sản lượng thủy sản khác đạt 11,8 tấn giảm 2,08% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do người dân khai thác phục vụ tết Nguyên đán, bên cạnh đó sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Hai năm 2026 (viết gọn là IIP tháng Hai) ước tính giảm 22,96% so với tháng trước và tăng 20,48% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026 tăng cao 43,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 27,28%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 68,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,42%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,51% do một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sản xuất muộn hơn so với cùng kỳ như: Đường RS, tinh bột sắn...

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	120,48	143,07
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	99,19	127,28
Công nghiệp chế biến chế tạo	83,21	96,49

Sản xuất và phân phối điện	137,40	168,18
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	104,34	109,42

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Hai trùng vào thời gian nghỉ tết Nguyên đán Bình Ngô, số ngày nghỉ dài nên nhìn chung sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Hai hầu hết đều sụt giảm so với tháng trước, điển hình như: Đá xây dựng giảm 37,18%; tinh bột sắn giảm 41,18%; đường RS giảm 45,93%; xi măng Portland đen giảm 48,81% và điện sản xuất giảm 20,12%; các nhóm sản phẩm sữa, cà phê rang, trang phục và nước uống cũng ghi nhận mức giảm từ 5,47% đến 23,08%, riêng mặt hàng chè xanh và cao su tạm ngừng sản xuất do hết vụ.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu hai tháng đầu năm 2026 có 09 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 27,28%; cà phê rang nguyên hạt tăng 32,39%; nước tinh khiết tăng 20,62%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 13,89%; sản phẩm in tăng 41,12%; điện sản xuất tăng 69,40%; điện thương phẩm tăng 13,14%; nước uống được tăng 9,05%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 9,97%. Có 06 sản phẩm sản xuất giảm: sữa tươi thanh trùng giảm 6,70%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 10,96%; tinh bột sắn giảm 13,41%; đường RS giảm 13,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 45,47%; xi măng Portland đen giảm 10,49%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Hai giảm 0,02% so với tháng trước, giảm 0,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,14% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,09%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,08%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,05%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,37%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/02/2026 là 4.844 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 144.000 tỷ đồng. Riêng trong tháng 02 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 1.373 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 1.373 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 166 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (88 doanh nghiệp, 78 đơn vị trực thuộc), tăng 85% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 490,4 tỷ đồng, tăng 195% so với cùng kỳ.

+ Giải thể 40 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (19 doanh nghiệp, 21 đơn vị trực thuộc) tăng 170% so với cùng kỳ năm trước.

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng 02/2026 là 17 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (06 doanh nghiệp, 11 đơn vị trực thuộc) giảm 63% so với cùng kỳ.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 21 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (17 doanh nghiệp, 4 đơn vị trực thuộc) giảm 63% so với cùng kỳ.

+ Đăng ký thay đổi: 1000 lượt hồ sơ tăng 152% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Công tác giao kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2026 cho các chủ đầu tư được chủ động từ sớm, đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nhu cầu sử dụng vốn và theo đúng quy định. So với năm trước, vốn ngân sách cấp tỉnh năm 2026 tạm thời giảm do nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu chưa có quyết định giao chính thức và một số nguồn vốn từ kế hoạch năm 2025 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nguồn. Trong tháng Hai, Sở Tài chính đã ban hành Công văn số 527/STC-QLNS ngày 03/02/2026 và Công văn số 664/STC-QLNS ngày 12/02/2026 đề nghị Kho bạc Nhà nước khu vực X chuyển nguồn vốn đầu tư công năm 2025 sang năm 2026 đối với một số dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương và dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi được Trung ương giao vốn sau tháng Chín năm 2025.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách địa phương nhà nước năm 2026 toàn tỉnh là 2.667,636 tỷ đồng, giảm 66,29% so với năm 2025 trong đó: 1.924,4 tỷ đồng thuộc kế hoạch năm 2026 và 743,24 tỷ đồng thuộc kế hoạch năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026. Xét theo nguồn vốn: Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 1.862,3 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: 743,24 tỷ đồng; xố số kiến thiết 58 tỷ đồng; Vốn khác: 4,1 tỷ đồng. Vốn ngân sách cấp tỉnh năm 2026 thấp so với năm trước do nguồn vốn trung ương hỗ trợ theo mục tiêu chưa có quyết định giao vốn và mới được chuyển nguồn một phần vốn đối với một số công trình dự án thuộc kế hoạch vốn năm 2025 sang năm 2026.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Một năm 2026 đạt 340,3 tỷ đồng, tăng 25,99% (chủ yếu do nguồn vốn trung ương hỗ trợ tăng 171 tỷ đồng) trong đó: Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 45,0 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 283,0 tỷ đồng.

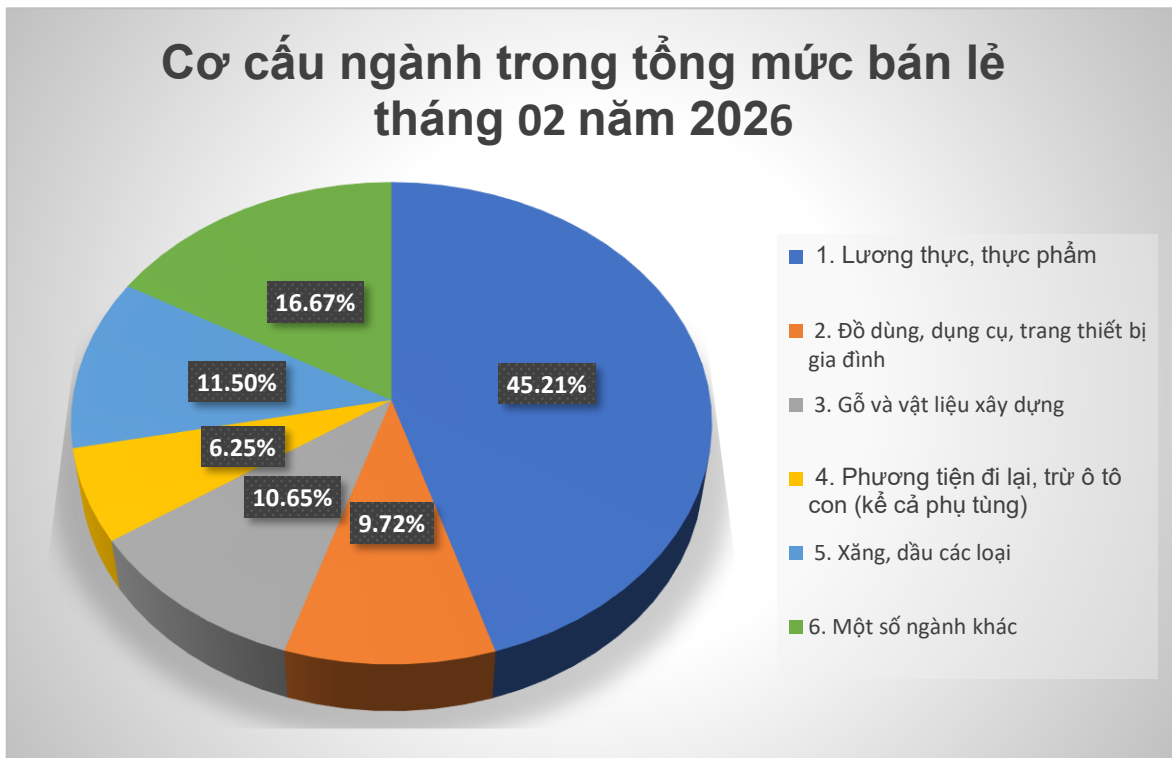
Dự tính thực hiện tháng Hai đạt 190 tỷ đồng bao gồm 35 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh và 155 tỷ đồng từ nguồn vốn trung ương hỗ trợ. Ước tính giá trị thực hiện tháng Hai bằng 7,12% kế hoạch năm 2026. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, ước tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách địa phương quản lý đạt 530,3 tỷ đồng, trong đó vốn cân đối ngân sách tỉnh ước đạt 80 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ 438,0 tỷ đồng và 12,3 tỷ đồng từ nguồn vốn xổ số kiến thiết.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng Hai năm 2026 trùng với dịp Tết Nguyên đán, cùng với số ngày nghỉ Tết kéo dài, đã làm gia tăng nhu cầu mua sắm, dự trữ hàng hóa và tiêu dùng của Nhân dân trên toàn tỉnh. Bên cạnh yếu tố Tết, các hoạt động lễ hội đầu xuân tại các xã, phường nhu cầu tiêu dùng nông sản, thực phẩm phục vụ khách du lịch; hoạt động thu mua, lưu thông các sản phẩm nông sản chủ lực như ngô, sắn, cà phê, chè, cây ăn quả; dâu tây, chuối, hoa... Đồng thời, việc các doanh nghiệp, hợp tác xã đẩy mạnh dự trữ và cung ứng hàng hóa thiết yếu, ổn định giá cả, cùng với các chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng đã tạo nền tảng quan trọng để thị trường thương mại trên địa bàn tỉnh duy trì mức tăng trưởng tích cực trong tháng đầu năm. Qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải tháng Hai tăng khá so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Hai ước tính đạt 4.000,84 tỷ đồng, tăng 6,41% so với tháng trước và tăng 22,80% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng 6,41%. Hầu hết các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng từ 3,38% đến 7,76%, duy chỉ có nhóm ngành vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 1,68%. Tháng Hai trùng với dịp Tết Nguyên đán, cùng với nguồn cung dồi dào, giá cả cơ bản ổn định và các chương trình khuyến mại được đẩy mạnh đã kích thích nhu cầu mua sắm để tiêu dùng, dự trữ và biếu tặng tăng cao, qua đó góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ tăng khá so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 22,80%, trong đó các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng trên 10% cho thấy tổng cầu tiêu dùng được cải thiện. Đặc biệt nhóm ngành đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng cao, tăng 48,48% do sự lo ngại về địa chính trị, áp lực lạm phát, sự khan hiếm nguồn cung, tính năng trú ẩn an toàn... của nhóm đá quý, kim loại quý. Ngoài yếu tố giá, sự khác biệt về thời điểm Tết cũng là nguyên nhân quan trọng làm tăng doanh thu ngành này: cùng kỳ năm trước rơi vào giai đoạn sau Tết nên sức mua giảm nhiệt, trong khi năm 2026 trùng dịp Tết Nguyên đán, hoạt động mua sắm, thanh toán và tích trữ hàng hóa diễn ra sôi động hơn, qua đó làm mức tăng trưởng so với cùng kỳ đạt cao.

Tính chung hai tháng đầu năm 2026. Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.760,62 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 17,81%. Các nhóm ngành hàng đều có mức tăng trên 10%, cho thấy xu hướng phục hồi và mở rộng của thị trường tiêu dùng, phản ánh hiệu quả của các giải pháp điều hành giá, bình ổn thị trường, đảm bảo cung cầu hàng hóa và thúc đẩy thương mại.

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu ngành đạt 518,28 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 34,77 tỷ đồng, chiếm 6,71%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 480,10 tỷ đồng, chiếm 92,63%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,40 tỷ đồng, chiếm 0,66%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 6,37% so với tháng trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 7,00%, dịch vụ ăn uống tăng 6,31%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 8,08%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 24,32%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 20,67%; dịch vụ ăn uống tăng 24,67%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 14,82%.

Dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành hai tháng đầu năm ước đạt 1.005,52 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 18,87%. Tất cả các nhóm ngành hàng đều có mức tăng trên 10% cho thấy sức mua và nhu cầu tiêu dùng của người

dân đang phục hồi tích cực, đồng thời phản ánh sự khởi sắc rõ nét của ngành du lịch trong giai đoạn đầu năm.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Hai đạt 178,60 tỷ đồng, xét theo ngành kinh tế: Dịch vụ bất động sản ước đạt 57,78 tỷ đồng, chiếm 32,35%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 36,32 tỷ đồng, chiếm 20,34%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 35,05 tỷ đồng, chiếm 19,62%; dịch vụ khác ước đạt 23,36 tỷ đồng, chiếm 13,08%; dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 18,28 tỷ đồng, chiếm 10,24%; dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 7,81 tỷ, chiếm 4,37%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 21,36%. 02 ngành có mức tăng cao nhất là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 27,28% và dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 25,13%.

Doanh thu dịch vụ khác hai tháng đầu năm ước đạt 358,44 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 20,0%.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Hai năm 2026 ước đạt 406,55 tỷ đồng tăng 6,7% so với tháng trước, tăng 24,34% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Hai đạt 592,77 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 61,62 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 7,32%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 7,58%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 542,67 nghìn lượt hành khách, tăng 7,68%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 61.126 nghìn Hk.Km, tăng 7,6%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 22,34%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 23,10% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 23,05%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 23,17%.

Doanh thu vận tải hành khách trong tháng ước tính đạt 59,96 tỷ đồng, tăng 7,3% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 22,96%, trong đó vận tải đường bộ tăng 23,19%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển hai tháng đầu năm đạt 1.145,11 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 118.902 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 22,14%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 22,02% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 23,01%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 22,09%.

Doanh thu vận tải hành khách hai tháng ước tính đạt 115,84 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước tăng 23,92%, trong đó vận tải đường bộ tăng 24,24%.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Hai khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 832,05 nghìn tấn, tăng 6,47% so với tháng trước và tăng 24,04% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 102.395 nghìn Tấn.Km tăng 6,27% so với tháng trước và tăng 24,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 822,05 nghìn tấn, tăng 6,48% so với tháng trước và tăng 24,18% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 102.107 nghìn Tấn.Km tăng 6,27% so với tháng trước và tăng 24,51% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá tháng Hai ước đạt 336,53 tỷ đồng, tăng 6,69% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 335,12 tỷ đồng, tăng 6,7%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 24,86%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 24,91%.

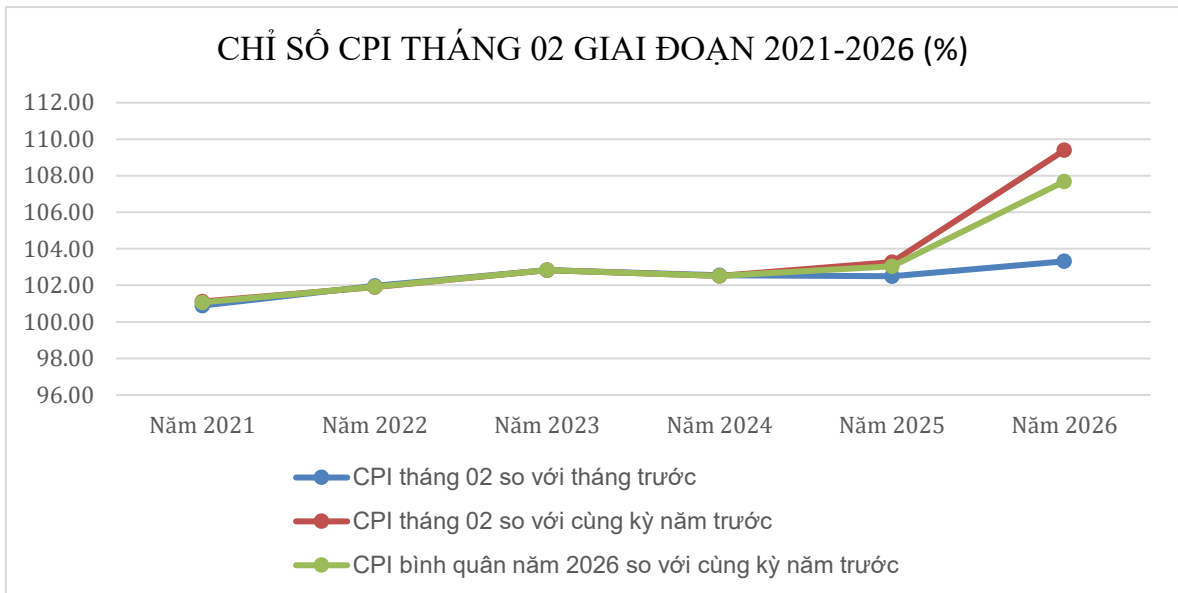
Dự ước hai tháng khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.613,53 nghìn tấn, tăng 19,12% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 198.748 nghìn Tấn.km tăng 20,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 1.594,05 nghìn tấn, tăng 19,24% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 198.187 nghìn Tấn.Km tăng 20,1% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá hai tháng ước đạt 651,95 tỷ đồng, tăng 18,76% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 649,2 tỷ đồng, tăng 18,81%.

c. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải

Dự ước tháng Hai doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 10,05 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 3,31%, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. Dự ước hai tháng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 19,79 tỷ đồng, tăng 14,78% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng Hai năm 2026 trùng với dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ, nên nhu cầu tiêu dùng tăng cao là nguyên nhân chủ yếu đẩy chỉ số giá một số nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính trong dịp Tết tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước nhất là các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc và một số dịch vụ phục vụ Tết. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Hai tăng 8,51%, so với tháng trước tăng 2,47%, bình quân 02 tháng đầu năm 2026 tăng 7,25% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2021-2026. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Hai, cụ thể như sau:



So với tháng trước, CPI tháng Hai tăng 2,47%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), hầu hết các nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá với 10 nhóm hàng tăng giá, 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- *Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm*: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,17%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,92%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,73%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,09%; nhóm giao thông tăng 1,92%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,43%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,15%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 1,04%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,25%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%. Do là tháng cao điểm Tết Nguyên đán, nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao đã làm giá nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ đồng loạt tăng. Tập trung chủ yếu ở nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, đồ uống và thuốc lá do nhu cầu mua sắm, dự trữ, biếu tặng và tổ chức liên hoan, gặp mặt cuối năm tăng mạnh. Bên cạnh đó, các nhóm may mặc, đồ dùng gia đình, văn hóa, giải trí, du lịch và giao thông tăng do nhu cầu mua sắm, làm đẹp, chỉnh trang nhà cửa, đi lại, về quê, tham quan, du xuân đầu năm gia tăng.

- *Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định*: Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Hai tăng 8,51%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng giá, 01 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng cao nhất 15,82%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng

15,11%; nhóm đồ uống và thuốc lá có chỉ số giá tăng 11,73%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 10,66%; nhóm giáo dục tăng 5,97%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,65%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 3,08%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,23%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,06%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,4%. Do giá các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất tăng, ngoài ra, sức mua của người dân có xu hướng phục hồi và mở rộng, đặc biệt vào những tháng cuối năm khi nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh, qua đó tạo áp lực làm giá hàng hóa và dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm: Nhóm giao thông giảm 0,01%, do giá xăng dầu giảm 9,05%. Ngoài ra các mặt hàng phương tiện đi lại kèm các phụ tùng và dịch vụ sửa chữa tăng so với cùng kỳ do chi phí nhập khẩu linh kiện, nguyên vật liệu tăng; đồng thời nhu cầu bảo dưỡng, thay thế phương tiện sau thời gian sử dụng cao hơn.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân chung 02 tháng đầu năm 2026 tăng 7,25% so với cùng kỳ năm trước đây là mức tăng cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2021-2026. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 10 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá.

Chỉ số giá vàng tháng Hai tăng 10,94% so với tháng trước và tăng 95,42% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 17.903 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Hai giảm 0,84% so với tháng trước và tăng 2,71% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.616.224 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2026 tăng 90,23% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân chung 02 tháng đầu năm 2026 tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Triển khai thực hiện xử lý ngân sách, khóa sổ chuyển nguồn ngân sách nhà nước theo quy định và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; rà soát lập nhu cầu kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2026; Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; hướng dẫn các xã, phường triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 ngay từ những ngày đầu năm.

Thu ngân sách địa phương tháng 02 năm 2026 ước đạt 3.095 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 310 tỷ đồng, lũy kế thu ngân sách trên địa bàn đạt 903,7 tỷ đồng, bằng 17,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Chi ngân sách tháng

02 năm 2026 ước đạt 2.800 tỷ đồng đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại và các nhiệm vụ phát sinh của địa phương.

2. Ngân hàng

Ước đến 28/02/2026, huy động vốn đạt khoảng 47.338 tỷ đồng, tăng 5,56% so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.223 tỷ đồng, tăng 2,78% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,62% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 239 điểm giao dịch; 80 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 159 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 28/02/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 300.000 thẻ ATM.

Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 16,2 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 54.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; kịp thời triển khai thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân của người có công; ban hành Quyết định phê duyệt đối tượng người có công nhận quà của Chủ tịch nước nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; hướng dẫn UBND các xã, phường thực hiện tặng quà của tỉnh cho người có công và thân nhân của người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các xã, phường chủ động tổng hợp số hộ dân, số nhân khẩu thiếu đói, cân đối nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của xã, phường để hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ và trong thời gian giáp hạt năm 2026, đảm bảo 100% người dân không bị đói trong dịp Tết và giáp hạt năm 2026.

Triển khai hiệu quả các hoạt động tư vấn về chính sách lao động, việc làm; trong tháng 02 năm 2026, thực hiện Chương trình ký kết Thỏa thuận hợp tác với các địa phương của Hàn Quốc để đưa người lao động của tỉnh Sơn La đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc, đã có 36 người lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Nhật Bản 26, Đài Loan 08, Hàn Quốc 01, Nga 01); đã tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và thông tin thị trường lao động cho 834 lượt người; đăng ký nhu cầu tuyển dụng cho công ty, doanh nghiệp cho 17 vị trí; thông tin người tìm việc có 09 hồ sơ.

Công tác thi đua, khen thưởng: Cờ thi đua của UBND tỉnh: 01 tập thể; danh hiệu tập thể lao động xuất sắc: 78 tập thể; Bằng khen: 74 tập thể; 476 cá nhân.

2. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng 02 năm 2026, thực hiện các nội dung công tác tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo; ban hành Đề án “Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”; sinh hoạt chuyên môn cụm mầm non đợt 2 năm học 2025-2026; tổ chức Hội nghị cải tiến chất lượng giáo dục cấp THCS; sinh hoạt chuyên môn cấp tỉnh đối với cấp THPT; tổ chức tập huấn cho giáo viên tiểu học về tổ chức bài thể dục giữa giờ; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh cấp THCS năm học 2025-2026. Kiểm tra việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 và các nhiệm vụ giáo dục trung học, giáo dục thường xuyên; giáo dục quốc phòng - an ninh; giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học năm học 2025-2026.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng 02/2026, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch truyền nhiễm mới, không xuất hiện ổ dịch sốt xuất huyết.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 05 người (giảm 03 người so với cùng kỳ), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.821 người (trong đó còn sống 4.889 người); số tử vong trong tháng là 07 người (giảm 04 người so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.549 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 383 người.

Trong tháng 02/2026, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm, gồm 01 người mắc, 01 người tử vong (tử vong ngoài viện). Nguyên nhân vụ ngộ độc đang được cơ quan chuyên môn xác định; ghi nhận 22 ca mắc rải rác.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 126.308 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 20.698 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 51.096 người; số bệnh nhân chuyển tuyến 13.776 lượt.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 02/2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm 80 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026); Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; kỷ niệm 53 năm ngày ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27/01/1973 - 27/01/2026), 85 năm ngày Bác Hồ về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam (28/01/1941 - 28/01/2026) ...và các nhiệm vụ

phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 02/2026. Biểu diễn chương trình nghệ thuật “Tự hào Đảng quang vinh” chào mừng thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2026 – 2031; Tổ chức Triển lãm sách, báo “mừng Đảng, mừng Xuân” Bình Ngô 2026 và “Phòng đọc báo Xuân Bình Ngô 2026”. Tổng lượt khách ước đạt 640 nghìn lượt; tổng doanh thu ước đạt 780 tỷ đồng.

Thể thao thành tích cao: Đăng cai tổ chức giải Vô địch Cử tạ thanh thiếu niên quốc gia năm 2026 tại Sơn La; cử VĐV tập trung tập huấn và tập trung đội tuyển trẻ quốc gia 8 VĐV và Quyết định về việc ban hành Bộ tiêu chí tuyển chọn và kiểm tra định kỳ đối với vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu; cử vận động viên tập trung đội tuyển Điền kinh trẻ quốc gia tại Trung tâm Đào tạo vận động viên cấp cao quốc gia năm 2026; cử vận động viên tập trung, tập huấn đội tuyển Cử tạ trẻ quốc gia tại Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh năm 2026...

Thể thao quần chúng: Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao tại tỉnh và tham gia các giải quần chúng khu vực, toàn quốc năm 2026.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 12 vụ TNGT, làm chết 12 người, bị thương 10 người (tăng 01 vụ, 06 người chết, giảm 01 người bị thương). Cộng dồn hai tháng xảy ra 23 vụ TNGT, làm chết 18 người, bị thương 21 người.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy (04 vụ cháy nhà; 01 vụ cháy phương tiện giao thông) thiệt hại tài sản ước tính khoảng 732,20 triệu đồng, không xảy ra vụ nổ nào. Cộng dồn hai tháng xảy ra 08 vụ cháy thiệt hại ước tính khoảng 893,60 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	4110	4130	100.49
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	2295	2350	102.40
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Đậu tương	72	74	102.78
Lạc	145	146	100.69
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	5050	5130	101.58
Đậu/đỗ các loại	171	178	104.09
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	625	650	104.00

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 02 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	104096	99764	95.84
Số lượng bò (Con)	386174	373099	96.61
Bò sữa	27963	26835	95.97
Số lượng lợn (Con)	655200	681408	104.00
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8180	8290	101.34
Gà	7201	7284	101.15

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 02 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2651	2570	96.94
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	32	32	100.00
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	489.75	339.20	69.26
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	24	26	108.33
Diện tích rừng bị phá (Ha)	9.80	3.91	39.90

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 02 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	2961	2907	98.18
Trong đó: Nuôi cá	2955	2902	98.21
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7091	101.40
Thể tích lồng bè (m ³)	516528	472902	91.55
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	1,416.0	1,423.8	100.55
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1,416.0	1,423.8	100.55
Cá	1,404.0	1,412.0	100.57
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	12.0	11.8	97.92

05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2026*Đơn vị tính: %*

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính so với kỳ trước	Ước tính so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	167.23	77.04	120.48	143.07
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	154.83	62.82	99.19	127.28
Khai khoáng khác	154.83	62.82	99.19	127.28
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.00	66.71	83.19	96.49
Sản xuất chế biến thực phẩm	107.95	68.57	85.37	97.47
Sản xuất đồ uống	131.90	85.20	105.49	118.28
Sản xuất trang phục	137.50	86.36	95.00	113.89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	137.50	90.91	82.76	104.56
In, sao chép bản ghi các loại	701.36	87.49	73.77	141.12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115.00	53.54	71.33	94.77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	263.51	39.44	54.34	126.16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	204.96	80.08	137.40	168.18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	204.96	80.08	137.40	168.18
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114.46	90.48	104.34	109.42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113.88	90.04	104.15	109.05
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	115.35	91.15	104.62	109.97

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	100082.1	62868.6	162950.7	99.19	127.28
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4433.0	3488.0	7921.0	94.27	93.30
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	443.0	345.0	788.0	92.00	89.04
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	14450.0	8500.0	22950.0	84.85	86.59
Đường chưa luyện - RS	Tấn	14980.0	8100.0	23080.0	60.29	86.68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	2682.0	2172.0	4854.0	31.29	54.53
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	975.0	750.0	1725.0	110.29	132.39
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	-	-	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	470.8	399.3	870.0	107.96	120.62
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11.0	9.5	20.5	95.00	113.89
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	345.1	301.9	647.0	73.77	141.12
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	-	-	-	-	-
Xi măng Portland đen	Tấn	48839.0	25000.0	73839.0	62.75	89.51
Điện sản xuất	Triệu KWh	762.9	609.5	1372.4	137.80	169.40
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	424.8	300.0	724.8	89.37	122.01
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	211.5	200.0	411.5	964.79	1001.46
Điện thương phẩm	Triệu KWh	87.8	83.0	170.8	116.05	113.14
Nước uống được	1000 m ³	1334.6	1201.7	2536.3	104.15	109.05
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5525.2	5036.0	10561.2	104.62	109.97

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	340300	190000	530300	19.88	102.14
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	340300	190000	530300	19.88	118.58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45000	35000	80000	4.30	41.17
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	45000		45000	5.29	350.19
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	283000	155000	438000	58.93	180.25
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	12300	-	12300	21.21	155.70
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 02 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3759776.57	4000843.41	7760619.98	122.80	117.81
Lương thực, thực phẩm	1687481.36	1808668.17	3496149.53	124.69	119.30
Hàng may mặc	184697.17	196207.87	380905.04	118.02	113.93
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	364037.07	389050.76	753087.83	121.08	116.12
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	49380.33	48551.96	97932.29	110.23	110.47
Gỗ và vật liệu xây dựng	401210.94	426017.06	827228.00	123.81	117.93
Ô tô các loại	71247.46	73655.96	144903.42	116.85	114.31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	240048.68	250087.68	490136.36	117.08	113.66
Xăng, dầu các loại	434693.55	459988.85	894682.40	122.43	117.80
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	31048.77	33081.27	64130.04	118.02	113.89
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21181.39	22825.02	44006.41	148.48	147.17
Hàng hóa khác	139287.46	149034.18	288321.64	125.43	118.46
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	135462.39	143674.63	279137.02	122.57	118.07

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 02 năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1046969.19	1058507.13	2105476.32	118.72	116.06
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	484089.75	514877.09	998966.84	124.39	118.92
Dịch vụ lưu trú	32498.60	34775.00	67273.60	120.67	115.83
Dịch vụ ăn uống	451591.15	480102.09	931693.24	124.67	119.15
Du lịch lữ hành	3148.57	3403.08	6551.65	114.82	111.28
Dịch vụ khác	559730.87	540226.96	1099957.83	113.81	113.60

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2026

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109.73	108.51	103.71	102.47	107.25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118.29	115.11	106.83	103.92	113.16
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115.33	110.81	107.73	104.30	108.07
Thực phẩm	119.49	116.54	106.38	103.31	115.05
Ăn uống ngoài gia đình	113.57	112.19	109.14	109.14	108.05
Đồ uống và thuốc lá	113.99	111.73	105.17	105.17	108.29
May mặc, mũ nón và giày dép	110.92	110.66	102.88	102.73	109.01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.79	103.08	101.93	101.04	102.52
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.13	105.65	102.09	102.09	104.54
Thuốc và dịch vụ y tế	102.66	102.23	100.05	100.05	102.20
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	96.87	99.99	99.84	101.92	99.15
Bưu chính viễn thông	102.65	100.40	100.16	100.25	100.27
Giáo dục	108.47	105.97	100.00	100.00	105.97
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.82	101.06	101.15	101.15	100.47
Hàng hóa và dịch vụ khác	115.09	115.82	108.02	101.43	114.83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	222.55	195.42	115.41	110.94	190.23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.25	102.71	99.07	99.16	103.02

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	406546.56	787575.76	106.70	124.34	119.39
Vận tải hành khách	59962.35	115844.52	107.30	122.96	123.92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1464.88	2869.14	104.32	114.41	112.62
Đường bộ	58497.47	112975.38	107.38	123.19	124.24
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	336530.31	651945.84	106.69	124.86	118.76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1415.01	2745.99	106.31	113.20	108.11
Đường bộ	335115.30	649199.85	106.70	124.91	118.81
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	10053.90	19785.40	103.31	116.10	114.78

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 02 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	592.77	1145.11	107.32	122.34	122.14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	50.10	98.47	103.58	115.18	113.58
Đường bộ	542.67	1046.64	107.68	123.05	123.01
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	61620.78	118902.34	107.58	123.10	122.02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	494.89	969.46	104.28	115.65	113.95
Đường bộ	61125.88	117932.88	107.60	123.17	122.09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	832.05	1613.53	106.47	124.04	119.12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.00	19.48	105.47	113.65	110.07
Đường bộ	822.05	1594.05	106.48	124.18	119.24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	102395.46	198748.24	106.27	124.48	120.06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	288.42	561.50	105.62	113.55	109.03
Đường bộ	102107.04	198186.74	106.27	124.51	120.10
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	23	109.09	54.55	62.16
Đường bộ	12	23	109.09	54.55	62.16
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	18	200.00	80.00	75.00
Đường bộ	12	18	200.00	80.00	75.00
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	10	21	90.91	43.48	60.00
Đường bộ	10	21	90.91	43.48	60.00
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	8	-	500	200
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	732.20	892.60	-	-	162.29

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 02 năm 2026

	Thực hiện tháng 1 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2026	
			So với tháng 1 năm 2026 (%)	So với tháng 02 năm 2025 (%)
Dư nợ tín dụng	53891427	55223490	102.47	116.66
Ngắn hạn	25967293	27046135	104.15	127.66
Trung, dài hạn	27924134	28177355	100.91	107.74
Huy động vốn tại địa phương	45607269	47338380	103.80	122.05
Tiền gửi tiết kiệm	33435677	34878012	104.31	111.55
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	12171262	12460068	102.37	166.10
Tiền gửi giấy tờ có giá	330	300	90.91	1.55